

外国人保護者・児童のための小学校で 楽しく、安全に学ぶための 10のポイント

10 điểm cần thiết cho sự an toàn
và vui tươi trong học tập tại trường
cấp 1 đối với học sinh và phụ
huynh người ngoại quốc.



小学校入学にむけて／Hướng đến việc nhập học trường cấp 1

- 入学までのスケジュールを確認しましょう
- 家庭で準備するものがあります
- 生活リズムを整えましょう
- 家庭での学習も大切です
- Hãy xác định lịch trình cho đến ngày nhập học.
- Những đồ dùng cần chuẩn bị tại gia đình..
- Hãy chỉnh đốn nề nếp sinh hoạt.
- Việc học tập tại nhà cũng rất quan trọng.

日本の小学校の特徴／Đặc trưng của trường cấp 1 Nhật Bản

- たくさんの科目や活動があります
- 安全について家族で話し合しましょう
- 家庭が負担する費用があります
- 保護者にはいろいろな役割があります
- Có nhiều môn học và các sinh hoạt.
- Tại gia đình hãy nói chuyện với nhau về sự an toàn.
- Có những chi phí gia đình phải phụ đảm
- Đối với phụ huynh có nhiều vai trò phụ trách.

お役立ち情報／Những thông tin hữu ích.

- 学校制度について知りましょう
- 分らないことは相談しましょう
- Hãy hiểu biết về chế độ trường học.
- Không hiểu về sự việc gì thì hãy nên bàn thảo.

1 入学までのスケジュールを確認しましょう

住所により学校が決まり、役所から
手紙が届きます。入学前の健康診断と
説明会には必ず出席しましょう。学校の
先生と知り合い、分からないことは何
でも聞きましょう。入学式の日時や持ち
物、服装も確認しましょう。

2 家庭で準備するものがあります

ランドセル、文房具、体操着、上履き
など準備するものがたくさんあります。
学校で実物を見せてもらい、どこで買え
るか確認しましょう。すべての持ち物に、
子どもの名前を書きます。

1 Hãy xác định lịch trình cho đến ngày nhập học.

Tùy theo địa chỉ cư ngụ mà quyết định trường học, toà hành chánh sẽ gửi thư đến. Trước khi nhập học phải khám sức khoẻ và cần phải tham gia buổi hướng dẫn và giải thích. Hãy hỏi người quen hay thầy cô giáo của trường về những điều không hiểu. Hãy xác nhận ngày giờ lễ nhập học và các đồ dùng cần mang theo cũng như đồng phục.

2 Những đồ dùng cần chuẩn bị tại gia đình..

Có nhiều thứ cần chuẩn bị như: Cặp sách (Randoseru), dụng cụ học tập, quần áo thể dục, giấy đi trong nhà... Hãy nhờ nhà trường cho xem những đồ dùng thực tế và xác nhận nơi mua ở chỗ nào. Hãy ghi tên con em vào tất cả những đồ dùng mang theo.



3 生活リズムを整えましょう

子どもが早寝早起きできるようにしましょう。
 自分で持ち物を用意でき、自分の物を片付けられるように家庭でサポートしましょう。

4 家庭での学習も大切です

入学前から身の回りの文字や数字に親しみましょう。
 入学後は、毎日宿題がでます。家でも勉強する習慣づけが大切です。
 保護者も宿題が終わっているか確認しましょう。

3 Hãy chỉnh đốn nề nếp sinh hoạt.

Hãy tập cho con em ngủ sớm và thức dậy sớm.

Gia đình hãy giúp đỡ và hướng dẫn để con em tự mình chuẩn bị được những vật dụng cần mang theo và tự sắp xếp thu dọn những đồ dùng của mình.

4 Việc học tập tại nhà cũng rất quan trọng.

Trước khi nhập học hãy làm quen với những chữ và con số chung quanh bản thân. Sau khi nhập học mỗi ngày đều có bài tập. Tại nhà cũng nên tập thói quen học tập là điều quan trọng. Phụ huynh cũng cần phải xác nhận xem bài tập đã làm xong chưa.



5 たくさんの科目や 活動があります

日本の小学校では国語や算数の他、
体育や図工、音楽なども学びます。
そうじや給食当番は、子どもが協力し
て行います。

6 安全について 家族で話し合しましょう

登下校、放課後など子どもだけで過
す時の注意点を確認しましょう。
地震や災害時の対応方法についても
学校に確認し、非常時の連絡のため
に、複数の電話番号を学校に伝えま
しょう。



5 Có nhiều môn học và các sinh hoạt.

Tại trường cấp 1 của Nhật bản ngoài quốc ngữ và toán còn có học thể dục, thủ công và âm nhạc. Việc dọn vệ sinh hay phiên trực phân phối thức ăn cũng được tiến hành với sự hợp lực của các em học sinh.

6 Tại gia đình hãy nói chuyện với nhau về sự an toàn.

Hãy xác nhận những điểm cần chú ý lúc con em đi đến trường hay về nhà, và lúc con em vui chơi sau khi tan trường. Hãy xác nhận với nhà trường về phương pháp đối ứng lúc động đất hay thiên tai. Để liên lạc lúc khẩn cấp hãy thông báo các số điện thoại cho nhà trường.



7 家庭が負担する費用があります

給食費や学用品、遠足、修学旅行などの費用は保護者が払います。学校が指定する銀行や郵便局の口座からの引き落としの手続きも必要です。

経済的に困難な場合、学用品等の一部を援助する「就学援助制度」があります。学校に相談しましょう。

7 Có những chi phí gia đình phải phụ đảm.

Phụ huynh phải chi trả các khoản tiền như: tiền cơm - tiền dụng cụ học tập - tiền đi chơi xa hay tiền đi du lịch cuối cấp. Cần phải làm thủ tục trả tiền từ trong ngân hàng của mình tại các ngân hàng hay bưu điện do nhà trường chỉ định. Trường hợp gặp khó khăn về mặt kinh tế thì có chế độ giúp đỡ 1 phần về dụng cụ học tập được gọi là "Shugaku enjo seido ". Hãy bàn thảo cùng nhà trường.



8 保護者には いろいろな役割があります

しょうがっこう
小学校ではたくさんの手紙が配られ、
ほごしや きにゆう しよるい おお じゅうよう
保護者が記入する書類も多いです。重要
な部分にはふりがなを振ってもらい、わか
らないことは先生に聞きましょう。

ほごしや せんせい こ がっこう ようす
保護者と先生が子どもの学校での様子
を話すために、家庭訪問や年に数回の
めんだん
面談があります。

そのほかに、うんどうかい じゅぎょうさんかん こんだんかい
運動会や授業参観、懇談会
などほごしや がっこう い きかい
保護者が学校に行く機会もあります。

8 Đối với phụ huynh có nhiều vai trò phụ trách.

Tại trường cấp 1 có rất nhiều thư từ được gửi từ nhà trường đến gia đình, và cũng có nhiều giấy tờ phụ huynh phải điền vào. Phần quan trọng thì nhờ phiên âm cách đọc. Điều nào không hiểu hãy hỏi thầy cô giáo. Và để trao đổi về chuyện học tập của con em giữa phụ huynh và thầy cô giáo thì có việc đến thăm gia đình hay có nhiều cuộc phỏng vấn cá nhân trong một năm. Ngoài ra phụ huynh cũng có nhiều cơ hội đến nhà trường như lễ hội thể dục thể thao - thăm quan giờ học - buổi họp phụ huynh.



9 がっこうせいど し
学校制度について知りましょう / Hãy hiểu biết về chế độ trường học.**A** にっぽん がっこうせいど
日本の学校制度 / Chế độ trường học của Nhật bản.

※義務教育は6～15歳までの9年間です

※ Nghĩa vụ giáo dục : từ 6 đến 15 tuổi, 9 năm học.

※ 高等学校入学には入学試験があります

※ Nhập học trường cấp 3 có thi nhập học.

6歳/6 tuổi	12歳/12 tuổi	15歳/15 tuổi	18歳/18 tuổi
しょうがっこう ねんかん 小学校(6年間) Trường cấp 1 (6 năm)	ちゅうがっこう ねんかん 中学校(3年間) Trường cấp 2 (3 năm)	こうとうがっこう ねんかん 高等学校(3年間) Trường cấp 3 (3 năm) ...	だいがく せんもんがっこうなど 大学、専門学校等 Đại học, trường chuyên môn ...

B しょうがっこう ねん れい
小学校の1年(例) / Năm thứ nhất trường cấp 1 (Thí dụ)

ぎょうじなど 行事等	つき 月 Tháng	Các hoạt động
にゅうがくしき しぎょうしき 入学式／始業式	4 Tháng 4	Lễ nhập học / Lễ khai giảng
けんこうしんだん 健康診断		Khám sức khỏe
かていほうもん 家庭訪問	5 Tháng 5	Đến thăm gia đình
プール	6 Tháng 6	Hồ bơi
こじんめんだん 個人面談	7 Tháng 7	Phòng vấn cá nhân
なつやす やく 40 夏休み(約40日)	8 Tháng 8	Nghỉ hè (khoảng 40 ngày)
うんどうかい 運動会	9 Tháng 9	Lễ hội vận động thể dục thể thao
しゅうがくりょこう ねんせい 修学旅行(6年生)	10 Tháng 10	
こじんめんだん 個人面談	11 Tháng 11	Du lịch học tập (lớp 6)
	12 Tháng 12	Phòng vấn cá nhân
ふゆやす やく 15 冬休み(約15日)	1 Tháng 1	Nghỉ đông (khoảng 15 ngày)
	2 Tháng 2	
そつぎょうしき しゅうりょうしき 卒業式／終了式	3 Tháng 3	Lễ tốt nghiệp / Lễ bế giảng
はるやす やく 10 春休み(約10日)		Nghỉ xuân (khoảng 10 ngày)

10 分からないことは相談しましょう

★ 小学校の先生に聞く

でんわ せがこう い せんせい
電話をしたり、学校に行き先生に
ちよくせつ き
直接聞いてみましょう。

★ 教育相談を活用する

きょういく そうだん かつよう
・ あーすぷらざ外国人教育相談

TEL: 045-896-2972

タガログ語、ポルトガル語、中国語、
スペイン語

・ かながわ外国人教育相談

TEL: 045-222-1209

スペイン語、中国語、英語

★ 相談できる場所を知りましょう

ぼ こ そうだん ぼ しょ しら かつよう
母語で相談できる場所を調べて活用し
ましょう。

・ 相談窓口一覧

<http://www.kifjp.org/kcns/con/>

10 Không hiểu về sự việc gì thì hãy nên bàn thảo.

★ Hỏi thầy cô giáo trường cấp 1

Hãy điện thoại hay đến nhà trường trực tiếp
hỏi thầy cô giáo.

★ Sử dụng tư vấn giáo dục.

Tìm hiểu thông tin liên quan để giáo dục và
có thể bàn thảo.

・ Bàn thảo giáo dục người ngoại quốc
Earth Plaza, Tel: 045-896-2972

Tiếng: Tagalog - Bồ Đào Nha - Trung
quốc - Tây Ban Nha.

・ Bàn thảo giáo dục người ngoại quốc
Kanagawa Tel: 045-222-1209

Tiếng: Tây Ban Nha - Trung quốc - Anh.

★ Hãy biết những nơi có thể bàn thảo

Hãy tìm hiểu những nơi có thể bàn thảo
bằng tiếng mẹ đẻ để bàn thảo.

・ Danh sách các nơi bàn thảo
<http://www.kifjp.org/kcns/con/>

発行
Phát hành



こうえきざいだんほうじん

公益財団法人 かながわ国際交流財団
Koeki Zaidan Hojin Kanagawa Kokusai Koryu Zaidan

こくさいこうりゅうざいだん

〒221-0835 横浜市神奈川区鶴屋町2-21-8 第一安田ビル4階

TEL: 045-620-0011 FAX: 045-620-0025

e-mail: tabunka@kifjp.org URL: <http://kifjp.org/>

<支援者の皆さんへ>

多言語のパンフレットや支援者向けのガイドブックも、当財団ホームページからダウンロードできます。ご利用ください。

